

Giải bài tập SGK Tiếng Anh lớp 6:

Unit 11: Why Do You Eat?

A. At the store (Phần 1-5 trang 114-118 SGK Tiếng Anh 6)

1. a) Listen and repeat. Then practice with a partner.

(Lắng nghe và lặp lại. Sau đó luyện tập với bạn học.)



Hướng dẫn dịch:

Storekeeper: Chị cần mua gì?/ Tôi có thể giúp gì được cho chị?

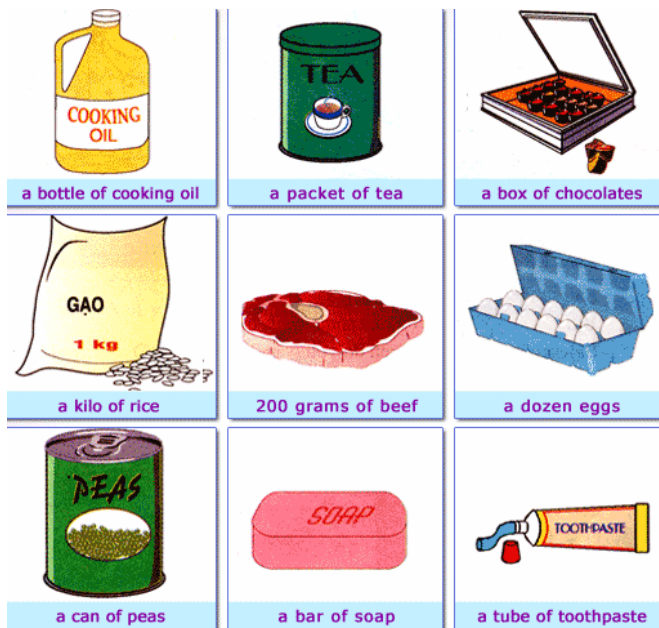
Vui: Vâng. Xin cho một chai dầu ăn.

Storekeeper: Của chị đây.

Vui: Cảm ơn.

b) Listen and repeat. Then practise the dialogue using these words.

(Lắng nghe và lặp lại. Sau đó luyện tập hội thoại sử dụng các từ này.)



a bottle of cooking oil: <i>một chai dầu ăn</i>	a packet of tea: <i>một gói trà</i>
a box of chocolates: <i>một hộp sô-cô-la</i>	a kilo of rice: <i>một cân gạo</i>
200 grams of beef: <i>200 g thịt bò</i>	a dozen eggs: <i>1 tá trứng (12 quả)</i>
a can of peas: <i>một lon đậu</i>	a bar of soap: <i>một bánh xà phòng</i>
a tube of toothpaste: <i>một tuýt kem đánh răng</i>	

2. Listen and repeat. Then answer the questions.

(Lắng nghe và lặp lại. Sau đó trả lời các câu hỏi.)



Hướng dẫn dịch:

Cô bán hàng: Em cần mua gì?

Ba: Dạ, em muốn mua một ít thịt bò.

Cô bán hàng: Em muốn mua bao nhiêu?

Ba: Dạ, 200 g ạ.

Cô bán hàng: 200 g thịt bò. Còn gì nữa không?

Ba: Dạ, em cần mua vài quả trứng.

Cô bán hàng: Em muốn mua bao nhiêu?

Ba: Dạ, một tá trứng ạ.

Trả lời câu hỏi:

a) Where is Ba?

=> He is at a store.

b) What does he want?

=> He wants some beef and some eggs.

c) How much beef does he want?

=> He wants two hundred grams of beef.

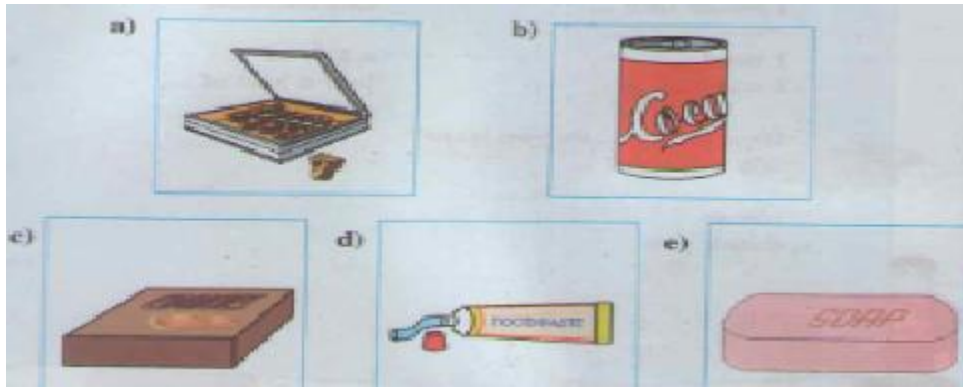
d) How many eggs does he want?

=> He wants a dozen eggs.

3. Listen. Match the names of the people with the things they want.

(Nghe. Ghép tên người với thứ họ muốn.)

Phuong Ly Mai Nam



Phuong - d)	Ly - a) & e)	Mai - b)	Nam - c)
-------------	--------------	----------	----------

Nội dung bài nghe:

a) Phuong wants a tube of toothpaste. (*Phương muốn một tuýt kem đánh răng.*)

b) Ly wants a bar of soap and a box of chocolates. (*Ly muốn một bánh xà phòng và một hộp sô-cô-la.*)

c) Mai wants a can of soda. (*Mai muốn một lon nước sô-đa.*)

d) Nam wants the package of the cookies. (*Nam muốn một hộp bánh qui.*)

4. Read. Then write the shopping list in your exercise book.

(*Đọc. Sau đó viết danh sách mua hàng vào vở bài tập của em.*)

Mom: Can you go to the store for me?

Nam: Yes, Mom. What do you need?

Mom: A bottle of cooking oil and some rice.

Nam: How much rice do you want?

Mom: Two kilos. And I need half a kilo of beef and some oranges.

Nam: How many oranges, Mom?

Mom: Half a dozen, please.



Hướng dẫn dịch:

Mẹ: Con đi mua hàng dùm mẹ được không?

Nam: Vâng, mẹ. Mẹ cần mua gì?

Mẹ: Một chai dầu ăn và một ít gạo.

Nam: Mẹ muốn mua bao nhiêu gạo ạ?

Mẹ: Hai cân. Và mẹ cần nửa cân thịt bò và vài quả cam.

Nam: Bao nhiêu cam vậy mẹ?

Mẹ: Nửa tá (6 quả).

Liệt kê danh sách mua hàng:

Nam cần mua:

a bottle of cooking oil: một chai dầu ăn

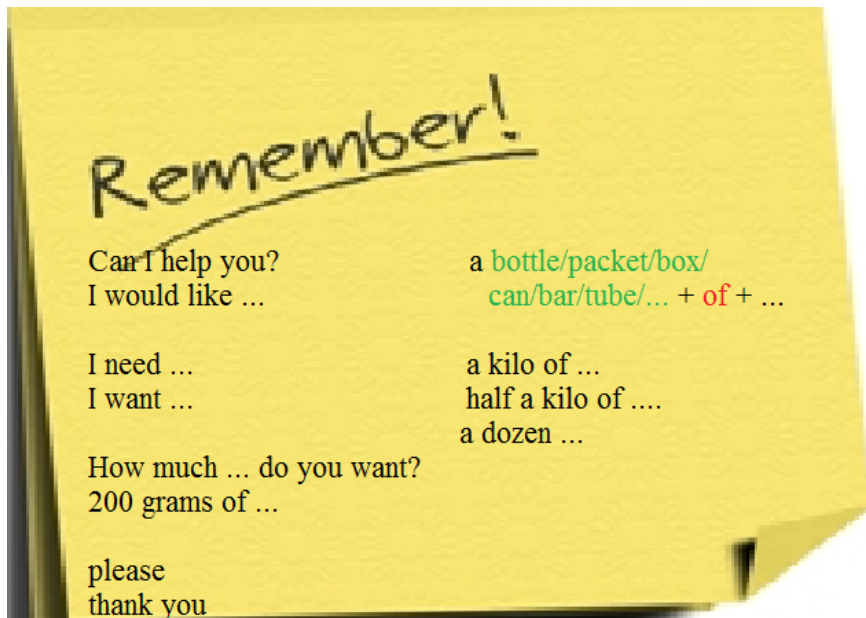
2 kilos of rice: 2 cân gạo

half a kilo of beef: nửa cân thịt bò

half a dozen of orange: 6 quả cam.

5. Remember.

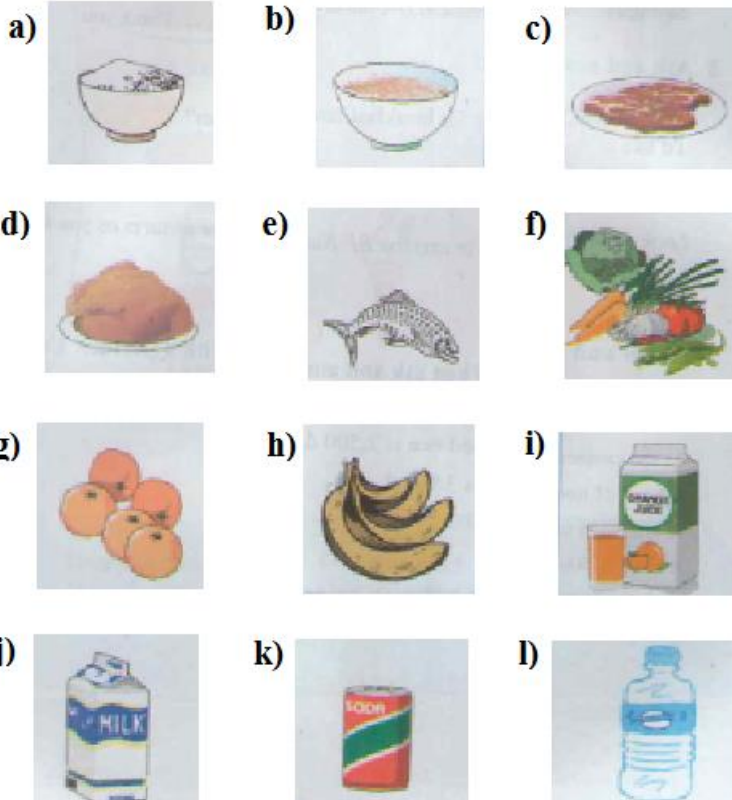
(Ghi nhớ.)



B. At the canteen (Phần 1-6 trang 119-121 SGK Tiếng Anh 6)

1. Do you remember these? Write the letter of each picture and the word in your exercise book.

(Em có nhớ những vật này không? Viết mẫu tự của mỗi bức tranh và từ vào trong vở bài tập của em.)



a) a bowl of rice : <i>một bát cơm</i>	b) a bowl of noodles : <i>một bát mì</i>
c) some meat : <i>một ít thịt</i>	d) chicken : <i>gà</i>
e) fish : <i>cá</i>	f) some vegetables : <i>một ít rau củ</i>
g) some oranges : <i>một vài quả cam</i>	h) some bananas : <i>một vài quả chuối</i>
i) a packet of orange juice : <i>nước cam</i>	j) a packet of milk : <i>một bịch sữa</i>
k) a can of soda : <i>một can sô-đa</i>	l) a bottle of water : <i>một chai nước</i>

2. Listen and repeat. Then practise the dialogue with a partner.

(Lắng nghe và lặp lại. Sau đó luyện tập hội thoại với bạn học.)

Hướng dẫn dịch:

Cô bán hàng: Em cần mua gì?

Lan: Dạ em cần mua một chiếc bánh xăng-uych và một ly nước chanh.

Cô bán hàng: Của em đây.

Lan: Cảm ơn cô. Bao nhiêu tiền ạ?

Cô bán hàng: 2 500 đồng. ... Cảm ơn.

3. Ask and answer.

(Hỏi và trả lời.)

- What would you like for breakfast/lunch/dinner? (*Bạn muốn dùng gì cho bữa sáng/trưa/tối?*)

- What would you like to drink? (*Bạn muốn uống gì?*)

I'd like (*Mình muốn ...*)

Dưới đây là 3 đoạn hội thoại gợi ý:

a)

A: What would you like for breakfast?

B: I'd like a sandwich and a glass of milk.

b)

A: What would you like for lunch?

B: I'd like some rice, some meat and vegetables.

A: What would you like to drink?

B: I'd like a glass of milk.

c)

A: What would you like for dinner?

B: I'd like some rice, some fish, eggs and salad.

A: Any drink for dinner?

B: Yes. I'd like some iced tea.

4. Listen.

(Nghe.)

Look at the pictures in exercise B1. Number the pictures as you hear. (Nhìn vào các bức tranh trong bài B1. Đánh số các bức tranh khi bạn nghe.)

Nội dung bài nghe và thứ tự tranh:

fish - **e)**

noodles - **b)**

orange juice - **i)**

beef - **c)**

vegetables - **f)**

milk - **j)**

bananas - **h)**

water - j)

5. Listen and read. Then ask and answer with a partner. Use:

(Lắng nghe và đọc. Sau đó hỏi và trả lời với bạn học. Sử dụng:)

How much is ...? (... giá bao nhiêu?)



Hướng dẫn dịch:

Ở căng tin, một đĩa cơm chiên giá 2 500 đồng.

Một tô mì giá 3 000 đồng.

Một chiếc bánh xăng-uych giá 1 500 đồng.

Một cái bánh ngọt giá 500 đồng.

Một hộp nước cam giá 1 800 đồng. Một ly nước chanh giá 1 000 đồng.

Một cây kem giá 2 000 đồng.

Gợi ý:

- How much is a fried rice?

=> A fried rice is 2,500 đ.

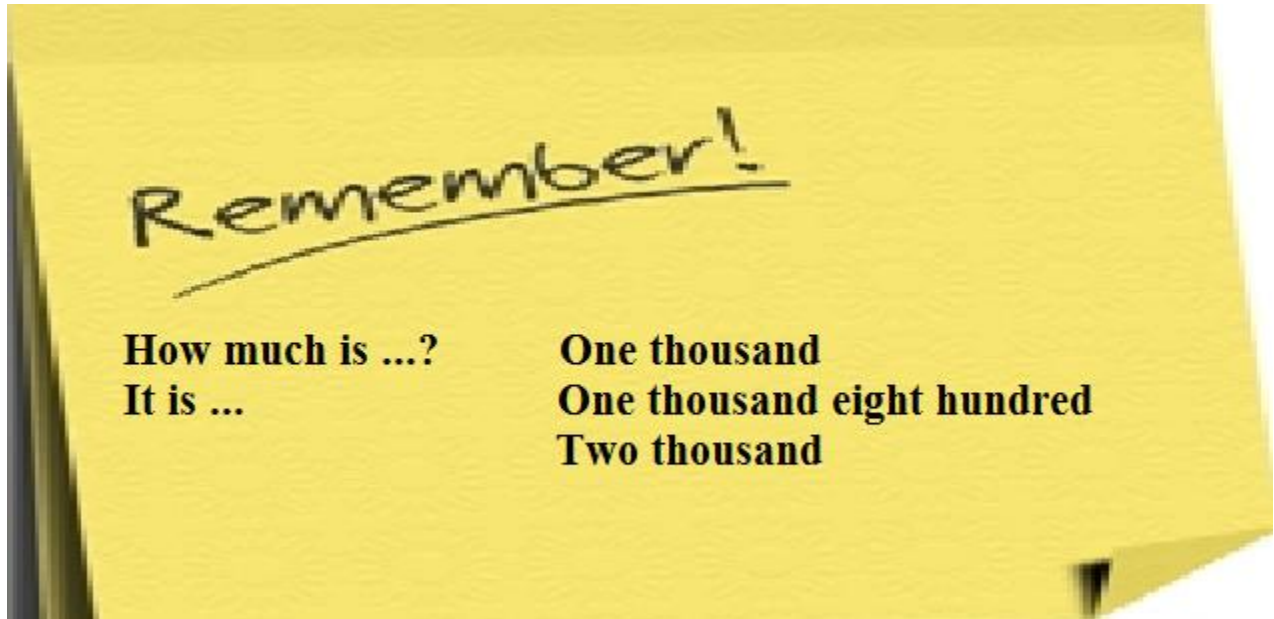
- How much is a bowl of noodles?

=> A bowl of noodles is 3,000 đ.

Các bạn làm tương tự với các phần còn lại.

6. Remember.

(Ghi nhớ.)



Grammar Practice (trang 122 SGK Tiếng Anh 6)

1. Present simple tense (thì Hiện tại đơn)

like

a) Do you like noodles?

Yes, I like noodles.

Do you like rice?

No, I don't like rice.

b) Does she like chickery?

Yes, she likes chickery.

Does she like fish?

No, she doesn't like fish.

2. a, an, some, any

a) Do you have any bananas?

No, I don't have any bananas, but I have some oranges.

I would like an orange (some oranges), please.

b) Do we have any drinks?

There is some fruit juice on the table.

c) Do we have any soda?

There is some on the shelf in the kitchen.

I would like a can of soda.

3. Adjectives (Tính từ)

a) He isn't tall. He is short.

b) He isn't fat. He is thin.

c) He isn't heavy. He is light.

d) He isn't weak. He is strong.

e) He isn't hungry. He is full.

f) He isn't hot. He is cold.

g) His lips aren't full. They are thin.

h) His hair isn't short. It is long.

4. Question words (Từ để hỏi)

a) Who is in living room?

Bi and Fifi are in living room.

b) What is Bi doing?

He is doing his homework.

c) How much homework does he have?

He has a lot of homework.

d) What is Fifi doing?

She is sleeping.

e) Where is she?

She is under the table.

5. Contrast (*Phân biệt*)

a) She eats a lot of fruit.

She is eating an apple now.

b) They drink juice.

They are drinking some juice at the moment.

c) He rides his bicycle every day.

He is riding his bicycle at the moment.

d) She goes to bed early.

She is going to bed now.

e) She gets up early.

She is getting up now.

f) She travels by bus.

She is traveling by bus now.